

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51 /2018/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 1 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cơ yếu ngày 26 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm;

Căn cứ Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về Danh mục bí mật nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 582/TTr-CAT-PA03 ngày 18 tháng 10 năm 2018 và Tờ trình số 1947/TTr-VP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chánh Văn phòng UBND tỉnh.

Châu

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Công an tỉnh - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh chịu trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2018.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh; các ban Đảng, cấp ủy Đảng, tổ chức Đảng trực thuộc Tỉnh ủy; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an (A01, A03);
- Cục kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các ban Đảng trực thuộc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn tỉnh;
- Thành viên BCD công tác BVBMNN tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy; UBND cấp huyện;
- Chánh, PCVP. UBND tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc tỉnh;
- Đài PT - TH Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động ĐN;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, HCTC, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đình Quốc Thái

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 57 /2018/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong việc bảo vệ bí mật nhà nước.

Quy chế này áp dụng đối với các ban đảng Tỉnh ủy; các cấp ủy đảng, tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy; cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị, địa phương) và mọi cá nhân liên quan đến việc quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Danh mục bí mật nhà nước của tỉnh Đồng Nai

Bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai gồm những tin, tài liệu sau:

1. Tin, tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 181/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục bí mật nhà nước độ Tuyệt mật và Tối mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Tin, tài liệu, vật được quy định tại Quyết định số 1279/2004/QĐ-BCA(A11) ngày 10/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật Nhà nước độ Mật của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và cơ quan, tổ chức liên quan thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 3. Phạm vi bí mật nhà nước do tỉnh Đồng Nai quản lý và bảo vệ

1. Gồm những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước quy định tại Điều 2 của Quy chế này.

2. Những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước của các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Ngành Trung ương và địa phương khác đang quản lý, lưu giữ trong quá trình phối hợp công tác.

3. Các khu vực cấm, địa điểm cấm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã được xác định và cấm biển báo cấm theo Quyết định số 160/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc xác định khu vực cấm, địa điểm cấm.

4. Các chương trình, kế hoạch, phương án; các báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; vụ việc về lộ, mất bí mật Nhà nước đang trong giai đoạn điều tra, xác minh chưa công bố hoặc theo quy định của pháp luật cơ quan chức năng không công bố.

Điều 4. Những hành vi nghiêm cấm

1. Làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán bí mật nhà nước hoặc thu thập, lưu giữ, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước. Xâm nhập trái phép các khu vực cấm, địa điểm cấm.

2. Lạm dụng bảo vệ bí mật nhà nước để che giấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc gây cản trở hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức, cá nhân.

3. Soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên máy tính (hoặc các thiết bị khác có chức năng soạn thảo, lưu trữ thông tin, tài liệu) có kết nối internet và những mạng khác có khả năng làm lộ, mất thông tin, tài liệu; kết nối thiết bị thu phát wifi, USB 3G, 4G và thiết bị thông tin khác vào máy tính dùng để soạn thảo, lưu giữ thông tin, tài liệu mang bí mật nhà nước; kết nối mạng máy vi tính nội bộ vào mạng internet; kết nối các thiết bị có chức năng lưu trữ chứa thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước với máy tính có kết nối internet.

4. Sử dụng micro vô tuyến, điện thoại di động, các thiết bị khác có tính năng ghi âm, ghi hình, thu phát tín hiệu trong các cuộc họp mang nội dung bí mật nhà nước, trừ trường hợp được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép.

5. Trao đổi thông tin, gửi dữ liệu mang nội dung bí mật nhà nước qua thiết bị liên lạc vô tuyến, hữu tuyến, máy fax, mạng xã hội, hộp thư điện tử công vụ, hộp thư điện tử công cộng dưới mọi hình thức, trừ trường hợp thông tin, dữ liệu đã được mã hóa theo quy định của Luật Cơ yếu.

6. Sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật thông tin liên lạc do các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ, tặng, cho mượn, cho thuê vào các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước khi chưa được các cơ quan, đơn vị chức năng có thẩm quyền kiểm tra, kiểm định.

7. Trao đổi, tặng, cho mượn, cho thuê máy vi tính, thẻ nhớ, đĩa mềm, USB và các thiết bị khác có lưu giữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước.

8. Cài đặt, sửa chữa máy vi tính và các thiết bị lưu giữ thông tin bí mật Nhà nước tại các cơ sở dịch vụ bên ngoài khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép và chưa tiến hành các biện pháp bảo mật cần thiết.

9. Cung cấp, đăng tải tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản công khai, trên cổng thông tin điện tử, trên trang website, facebook, blog cá nhân và dịch vụ trực tuyến khác trên Internet.

10. Nghiên cứu sản xuất, sử dụng các loại mật mã, virus gián điệp, phần mềm độc hại nhằm tấn công, gây phương hại đến an ninh, an toàn hệ thống mạng máy tính trên địa bàn tỉnh hoặc tiến hành các hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Xác định phạm vi bí mật Nhà nước của cơ quan, đơn vị, địa phương

Căn cứ danh mục bí mật Nhà nước của tỉnh Đồng Nai và danh mục bí mật nhà nước của từng cơ quan, tổ chức ở Trung ương đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, ban hành văn bản (dưới hình thức công văn hành chính) để xác định phạm vi bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý và bảo vệ; trong đó, phải quy định rõ ràng độ mật của từng loại tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương mình chủ trì ban hành (Phụ lục số 1 kèm theo).

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung, giải mật danh mục bí mật nhà nước

1. Quý I hàng năm, người đứng đầu (hoặc người được ủy quyền) của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh nghiên cứu, rà soát lại văn bản xác định phạm vi bí mật nhà nước của mình để xác định quy định nào không còn phù hợp, cần thay đổi độ mật (tăng, giảm độ mật), giải mật hoặc xác định nội dung mới cần được bảo mật báo cáo, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) nếu thuộc danh mục bí mật nhà nước của tỉnh hoặc báo cáo, kiến nghị cơ quan chủ quản nếu thuộc danh mục bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức ở Trung ương.

2. Công an tỉnh tổng hợp ý kiến của các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan đến danh mục bí mật nhà nước của tỉnh, nghiên cứu, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản báo cáo, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an theo quy định.

Điều 7. Cam kết bảo vệ bí mật nhà nước

Người làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước; cán bộ cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước, công nghệ thông tin và cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người trực tiếp nghiên cứu, chỉ đạo, xử lý, giải quyết thông tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước) tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phải làm cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản theo mẫu ban hành kèm theo Quy chế này (Phụ lục số 2 kèm theo). Khi chuyển ngành, chuyển công tác, nghỉ chế độ, xuất ngũ, không làm việc tại các cơ quan, đơn vị, địa phương quy định tại Điều 1 Quy chế này cũng phải cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước theo quy định. Văn bản cam kết lưu giữ tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Điều 8. Bảo vệ bí mật nhà nước trong sử dụng máy vi tính, thiết bị công nghệ thông tin liên lạc

1. Máy vi tính và các thiết bị có chức năng lưu trữ

a) Cơ quan, đơn vị, địa phương soạn thảo, phát hành, lưu trữ bí mật nhà nước phải bố trí, sử dụng máy tính riêng (không kết nối mạng internet, mạng nội bộ, mạng diện rộng).

b) Máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ (ổ cứng di động, USB, đĩa mềm, thẻ nhớ) trang bị cho công tác bảo mật, trước khi sử dụng phải được kiểm tra an ninh.

c) Sửa chữa máy vi tính, các thiết bị có chức năng lưu trữ dùng trong công tác bảo mật bị hư hỏng phải do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Nếu thuê dịch vụ bên ngoài, phải giám sát chặt chẽ. Máy vi tính lưu trữ tài liệu, thông tin bí mật nhà nước mang ra ngoài sửa chữa, phải tháo rời ổ cứng niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi sử dụng.

d) Máy vi tính dùng để soạn thảo, lưu trữ thông tin, tài liệu mang nội dung bí mật nhà nước khi không sử dụng hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng thì phải xóa bỏ các dữ liệu bí mật nhà nước với phương pháp an toàn.

2. Các thiết bị thu, phát sóng, điện thoại di động, thiết bị di động thông minh

a) Các cuộc họp, hội nghị, hội thảo có nội dung bí mật nhà nước chỉ sử dụng micro có dây, không ghi âm, ghi hình, sử dụng điện thoại di động, trừ trường hợp được cấp hoặc người có thẩm quyền cho phép. Trường hợp cần thiết, cơ quan chủ trì có thể đề nghị triển khai biện pháp chế áp thông tin di động.

b) Không lưu trữ các tài liệu có nội dung bí mật nhà nước trên các thiết bị di động smartphone; không sử dụng thiết bị di động smartphone và dịch vụ trực tuyến tại các khu vực, bộ phận thiết yếu, cơ mật.

3. Tin, tài liệu có nội dung bí mật nhà nước khi truyền đưa bằng các phương tiện viễn thông, máy tính và các thiết bị thông tin liên lạc khác (vô tuyến, hữu tuyến) phải được mã hóa theo quy định của Luật Cơ yếu.

Điều 9. Soạn thảo, đánh máy, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Người được giao nhiệm vụ soạn thảo, in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải nắm vững các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; danh mục bí mật nhà nước của tỉnh và phạm vi bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý và bảo vệ.

2. Tài liệu, vật mang bí mật nhà nước tùy theo mức độ mật phải đóng dấu độ mật: “Tuyệt mật”, “Tối mật”, “Mật”. Người soạn thảo văn bản có nội dung bí mật nhà nước phải đề xuất độ mật của từng văn bản tại tờ trình hoặc phiếu đề xuất độ mật của văn bản (Phụ lục số 3), số lượng phát hành, phạm vi lưu hành (được ghi tại mục “Kính gửi” hoặc “Nơi nhận”). Văn thư cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm đóng dấu độ mật theo quyết định của người duyệt ký văn bản.

3. Tài liệu dự thảo mang nội dung bí mật nhà nước gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng phải đóng dấu độ mật trên bản thảo. Người soạn dự thảo đề xuất độ mật ngay trên công văn đề nghị tham gia góp ý dự thảo. Văn bản dự thảo và các văn bản liên quan phát sinh trong quá trình dự thảo phải được lập hồ sơ công việc cùng với các bản chính văn bản mật được ban hành. Sau khi giải quyết xong, phải hoàn chỉnh hồ sơ của từng công việc và định kỳ bàn giao lại cho người làm công tác lưu trữ của cơ quan để quản lý thống nhất.

4. Việc in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định tại Điều 8 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 33/2002/NĐ-CP). Việc in, sao, chụp điện mật được thực hiện theo quy định của Luật Cơ yếu.

5. Hồ sơ bí mật nhà nước chứa đựng nhiều tài liệu có độ mật khác nhau thì đóng dấu độ mật cao nhất ngoài bì hồ sơ.

6. Thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

a) Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tuyệt mật”, “Tối mật” và “Mật” do Trung ương, Chính phủ và địa phương ban hành.

b) Trưởng các ban đảng trực thuộc Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Bí thư thành ủy, thị ủy, huyện ủy; Bí thư các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở (hoặc tương đương); Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa (sau đây viết tắt là cấp huyện) có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước độ “Tối mật” và “Mật” do cấp Bộ, ngành Trung ương, tỉnh, thành và đơn vị ban hành.

c) Giám đốc Công an tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định của Bộ Công an.

d) Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước theo quy định của Bộ Quốc phòng.

đ) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương ban hành văn bản có nội dung bí mật nhà nước có thẩm quyền cho phép in, sao, chụp những văn bản do cơ quan, đơn vị, địa phương mình ban hành.

e) Việc ủy quyền thẩm quyền in, sao, chụp tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải được xác định cụ thể bằng văn bản về công tác bảo mật của từng cơ quan, đơn vị, địa phương.

7. Quản lý tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được in, sao, chụp bằng sổ riêng (Phụ lục số 4) và được bảo quản theo chế độ mật.

Điều 10. Vận chuyển, giao, nhận, thu hồi, lưu giữ, bảo quản và sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước phải thực hiện đúng quy định tại Điều 10 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

2. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được quản lý bằng hệ thống sổ riêng gồm “Sổ đăng ký văn bản mật đi”, “Sổ đăng ký văn bản mật đến”; trường hợp cần thiết có thể lập “Sổ chuyển giao văn bản mật đến” riêng. Mẫu các loại sổ trên được thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2012/TT-BNV ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quản lý văn bản, lập hồ sơ và nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ cơ quan.

3. Nguyên tắc gửi, nhận và thu hồi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 và Khoản 5 Điều 7 Thông tư số 33/2015/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 33/2002/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 33/2015/TT-BCA).

4. Định kỳ hàng năm, trong phạm vi quản lý, bộ phận bảo mật, tổ bảo mật hoặc người được phân công làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cơ quan có trách nhiệm phối hợp với người làm công tác lưu trữ thu thập, đưa vào lưu trữ cơ quan các hồ sơ, tài liệu vật mang bí mật nhà nước đã giải quyết xong của các cá nhân trong cơ quan. Khi giao, nhận tài liệu, đơn vị, cá nhân giao nộp phải lập hai bản “Mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu” và lưu trữ cơ quan phải lập hai bản “Biên bản giao nhận hồ sơ, tài liệu”. Đơn vị, cá nhân giao nộp hồ sơ, tài liệu và lưu trữ cơ quan mỗi bên giữ một bản. Trường hợp hồ sơ, tài liệu có độ mật cao (Tuyệt mật, Tối mật) và xét thấy cần thiết, có thể niêm phong, đóng dấu giáp lai sau giao, nhận để đưa vào bảo quản, lưu trữ.

Việc lưu giữ, bảo quản và sử dụng tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 11. Phổ biến, nghiên cứu; đem tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước đi công tác trong nước, về nhà riêng hoặc ra nước ngoài

1. Việc phổ biến, nghiên cứu tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

2. Chỉ được đem những tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước có liên quan đến nhiệm vụ được giao khi đi công tác hoặc về nhà riêng nếu được lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp phê duyệt; phải đăng ký với cán bộ bảo mật (cán bộ đang lưu giữ, bảo quản tài liệu mật); trong thời gian đi công tác hoặc về nhà riêng phải có biện pháp quản lý, bảo vệ an toàn; khi hoàn thành nhiệm vụ phải cùng cán bộ bảo mật kiểm tra và nộp lại cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Việc đem tài liệu, vật mang bí mật nhà nước ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 12. Cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Cung cấp tin, tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

a) Việc cung cấp tin, tài liệu, vật có nội dung bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 33/2002/NĐ-CP.

b) Khi cung cấp tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước cho báo chí, nhà xuất bản, các tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghiêm Luật Báo chí, Luật Xuất bản và các quy định khác của Đảng, Nhà nước và tỉnh Đồng Nai về phát ngôn và cung cấp thông tin cho báo chí.

2. Cung cấp tin, tài liệu, vật mang nội dung bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Tuân thủ tuyệt đối các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài; về thủ tục xét duyệt cung cấp tin, tài liệu, vật mang nội dung bí mật nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định cụ thể tại Điều 9 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 13. Tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

Nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền, trình tự và thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 14. Giải mật, thay đổi độ mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Giải mật, thay đổi độ mật tài liệu, vật mang bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương soạn thảo, ban hành

a) Tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương có soạn thảo, ban hành tài liệu, vật mang bí mật nhà nước và không thuộc diện tiêu hủy đều có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giải mật, thay đổi độ mật.

b) Nguyên tắc, căn cứ, thẩm quyền, thời gian, trình tự và thủ tục giải mật, giảm mật, tăng mật thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

2. Giải mật tài liệu Lưu trữ mang nội dung bí mật nhà nước tại Kho Lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Nai

a) Tài liệu lưu trữ mang nội dung bí mật nhà nước tại Kho Lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Nai là những tài liệu được xác định và đóng dấu độ “Tuyệt mật”, “Tối mật” và “Mật” do các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh phát hành, đã nộp vào lưu trữ tại Kho lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Nai.

b) Thẩm quyền giải mật: Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai có thẩm quyền quyết định và tổ chức giải mật tài liệu lưu trữ mang nội dung bí mật nhà nước đã nộp vào lưu trữ tại Kho lưu trữ dữ liệu lịch sử tỉnh Đồng Nai.

c) Nguyên tắc, căn cứ, trình tự và thủ tục giải mật tài liệu lưu trữ mang nội dung bí mật nhà nước tại Kho Lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Nai thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Điều 15. Xác định, quản lý và bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

1. Khu vực cấm, địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước

a) Khu vực cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai được xác định là: Các khu vực phòng thủ vùng trời, doanh trại quân đội nhân dân, công an nhân dân, sân bay quân sự, kho vũ khí, trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân; các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

b) Địa điểm cấm thuộc phạm vi bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là nơi chứa đựng, cất giữ các tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước, nơi tiến hành các hoạt động thuộc phạm vi bí mật nhà nước (bao gồm: Nơi in ấn, sao, chụp bí mật nhà nước; nơi hội họp, phổ biến bí mật nhà nước; vị trí trọng yếu trong các công trình, mục tiêu đặc biệt quan trọng; kho cất giữ sản phẩm mật mã, nơi dịch mật mã, chuyển, nhận những thông tin mật; nơi cất giữ cổ vật, bảo vật quốc gia, tài liệu gốc về chủ quyền biên giới, lãnh thổ, biển, đảo, nơi nghiên cứu, thử nghiệm các công trình khoa học; nơi tiến hành các hoạt động khác thuộc phạm vi bí mật nhà nước).

c) Khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời trên địa bàn tỉnh Đồng Nai là khu vực, địa điểm xảy ra tình huống đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội hoặc xảy ra thảm họa do thiên nhiên, con người, có dịch bệnh nguy hiểm lây lan trên quy mô lớn, đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân, Nhà nước mà Nhà nước chưa ban bố tình trạng khẩn cấp thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được quyền xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời.

2. Thẩm quyền xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm

a) Các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức rà soát, đề xuất, kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm trong phạm vi quản lý.

b) Giám đốc Công an tỉnh tổ chức khảo sát, thẩm định, lập hồ sơ, báo cáo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tại các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có thẩm quyền xác định, hủy bỏ xác định địa điểm cấm tại các đơn vị công an, quân đội thuộc trách nhiệm quản lý (gửi bản chính quyết định qua Công an tỉnh để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh).

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm tạm thời theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh.

đ) Quyết định xác định, hủy bỏ xác định khu vực cấm, địa điểm cấm được thông báo đến cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm đó biết, thực hiện.

3. Quản lý và bảo vệ các khu vực cấm, địa điểm cấm

a) Các khu vực, địa điểm được xác định là khu vực cấm, địa điểm cấm phải cấm biên báo “Khu vực cấm”, “Địa điểm cấm”, Mẫu biên báo cấm theo quy định tại Điều 16 của Quy chế này.

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm phải xây dựng và niêm yết công khai Nội quy bảo vệ, nhất là các quy định cấm.

c) Công dân Việt Nam vào khu vực cấm, địa điểm cấm phải được thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm đó cho phép.

d) Người nước ngoài vào khu vực cấm, địa điểm cấm trên địa bàn tỉnh phải có giấy phép do Giám đốc Công an tỉnh cấp. Nếu vào khu vực cấm, địa điểm cấm do Bộ Quốc phòng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Công an phải được Thủ trưởng đơn vị quản lý khu vực cấm, địa điểm cấm cho phép.

đ) Các khu vực cấm, địa điểm cấm phải bố trí lực lượng bảo vệ. Lực lượng bảo vệ phải đảm bảo về tiêu chuẩn chính trị và trải qua các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn chuyên sâu công tác bảo vệ bí mật Nhà nước.

e) Tùy khả năng, điều kiện cụ thể, các khu vực cấm, địa điểm cấm cần được trang bị các phương tiện, thiết bị kỹ thuật hỗ trợ (gồm: Hệ thống khóa an toàn, hệ thống camera giám sát an ninh, hệ thống chuông báo động, thẻ quản lý người ra vào, công từ, máy soi chiếu và các thiết bị an ninh an toàn khác). Các phương tiện, thiết bị kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng phải được Công an tỉnh kiểm tra, đảm bảo an toàn và dán tem an ninh.

Điều 16. Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm

Mẫu dấu mật và mẫu biển cấm thực hiện thống nhất theo quy định tại Điều 16 Thông tư số 33/2015/TT-BCA.

Chương III

THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA THỦ TRƯỞNG, NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 17. Thẩm quyền, trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Tổ chức thực hiện tốt công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh theo quy định của Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước và các văn bản có liên quan.

2. Lập, sửa đổi, bổ sung, giải mật Danh mục bí mật nhà nước gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định.

3. Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh.

4. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, giáo dục nâng cao trách nhiệm, cảnh giác và nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của Chính phủ.

Điều 18. Thẩm quyền, trách nhiệm của Thủ trưởng, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật trong cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý.

2. Căn cứ Quy chế này và yêu cầu bảo mật ở cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng Quy chế, quy định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi mình quản lý và quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Lựa chọn, bố trí cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm có đủ phẩm chất, năng lực làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước, giúp lãnh đạo theo dõi, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Trước khi tuyển dụng hoặc chuyển công tác khác đối với cán bộ làm công tác trực tiếp liên quan đến bí mật nhà nước phải trao đổi với cơ quan Công an cùng cấp để xem xét.

4. Giáo dục đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ý thức cảnh giác, giữ gìn bí mật nhà nước; có biện pháp cụ thể quản lý cán bộ, nhất là cán bộ nắm giữ nhiều bí mật Nhà nước, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài.

5. Trang bị đầy đủ các phương tiện phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và cấp có thẩm quyền về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 19. Việc thành lập Ban, bộ phận và bố trí cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp làm Trưởng ban; Công an tỉnh là Phó Ban thường trực, có chức năng tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 12 Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Ủy ban nhân dân cấp trực thuộc tỉnh quyết định thành lập, kiện toàn Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của cấp mình; trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; Công an huyện là Phó Ban thường trực.

3. Từng cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ quy mô, tính chất hoạt động và phạm vi, số lượng tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý phân công cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước cấp huyện; bộ phận bảo mật, tổ bảo mật, cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước ở các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm tham mưu giúp Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương mình tổ chức thực hiện nghiêm túc các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này.

Điều 20. Tiêu chuẩn, trách nhiệm của cán bộ làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước

1. Cán bộ cơ yếu, giao liên, văn thư, bảo quản, lưu trữ bí mật nhà nước, công nghệ thông tin và cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh:

a) Nắm vững và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Có bản lĩnh chính trị vững vàng, lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước;

c) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.

2. Thành viên các Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước; bộ phận bảo mật, tổ bảo mật, cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần cảnh giác và trách nhiệm cao, có ý thức tổ chức kỷ luật, có năng lực và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu; thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng về công tác bảo mật.

3. Cán bộ làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước được hưởng chế độ trách nhiệm theo quy định của Nhà nước.

Điều 21. Thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước được tiến hành định kỳ hoặc đột xuất đối với từng vụ, việc hoặc đối với từng cá nhân, từng bộ phận công tác, từng cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

1. Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh có nhiệm vụ giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thanh tra, kiểm tra nhà nước về công tác bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, đơn vị, địa phương trực thuộc tỉnh. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất 02 năm một lần.

2. Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình. Việc kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất 02 năm một lần.

3. Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh phải chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Thủ

trưởng cơ quan chủ quản cấp trên; đồng thời tạo điều kiện để Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh kiểm tra ít nhất 02 năm một lần.

4. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước phải đánh giá đúng những ưu điểm, khuyết điểm; phát hiện những thiếu sót, sơ hở và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải có báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi Công an cùng cấp để theo dõi.

Điều 22. Kinh phí, trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí dành cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện thống nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 110/2013/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách Nhà nước đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn thuộc công tác bảo vệ bí mật Nhà nước.

2. Việc trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước do Thủ trưởng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương quyết định.

Điều 23. Chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Chế độ báo cáo

Báo cáo đột xuất: Là báo cáo về những vụ lộ, mất bí mật nhà nước xảy ra hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Báo cáo phải nêu đầy đủ, cụ thể tình tiết của sự việc xảy ra và các biện pháp khắc phục hậu quả, truy xét ban đầu.

Báo cáo định kỳ: Là báo cáo toàn diện hàng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại cơ quan, đơn vị, địa phương từ ngày 01 tháng 11 năm trước đến ngày 01 tháng 11 năm kế tiếp. Báo cáo gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh (Công an tỉnh) trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

b) Nội dung báo cáo

Nội dung báo cáo thực hiện theo các quy định, hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh.

c) Gửi báo cáo

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị và UBND cấp huyện phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi mình quản lý theo quy định, cụ thể như sau:

- Báo cáo của cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện và Công an cấp huyện.

- Báo cáo của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và tương đương; các ban đảng Tỉnh ủy; các cấp ủy đảng, tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy; Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh và Công an tỉnh.

- Báo cáo của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh), đồng thời gửi cấp trên trực tiếp.

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Công an.

2. Sơ kết, tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hàng năm tổ chức sơ kết và 05 năm một lần tổ chức tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh. Việc gửi báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Tất cả các cơ quan, đơn vị, địa phương và công dân trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước và Quy chế này.

Điều 25. Thi đua, khen thưởng

1. Kết quả triển khai, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước là một trong những tiêu chí trong bình xét các danh hiệu thi đua tập thể, cá nhân hàng năm.

2. Cơ quan, đơn vị, địa phương và công dân có một trong những thành tích sau sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

a) Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước.

b) Khắc phục khó khăn nguy hiểm, dũng cảm bảo vệ an toàn bí mật nhà nước.

c) Tìm được tài liệu, vật thuộc bí mật nhà nước bị mất, ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu hủy trái phép bí mật nhà nước do người khác gây ra.

d) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo trách nhiệm được giao.

đ) Thực hiện tốt Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế, quy định bảo vệ bí mật Nhà nước, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo.

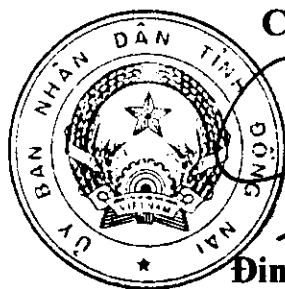
Điều 26. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định của Quy chế này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

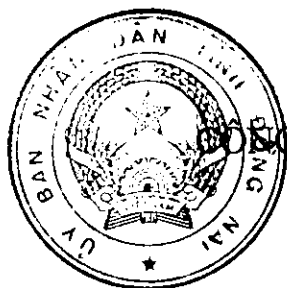
Điều 27. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế này, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Công an tỉnh để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đinh Quốc Thái



PHỤ LỤC SỐ 1

CÔNG VĂN VỀ VIỆC XÁC ĐỊNH PHẠM VI BÍ MẬT NHÀ NƯỚC THUỘC TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 51 /2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (Cấp trên) TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC Số:...../(1)..(2)..... V/v xác định phạm vi bí mật Nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý và bảo vệ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u> , ngàythángnăm 20
---	---

Kính gửi:

-
-
-

Căn cứ Pháp lệnh bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000, Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước;(3).....

Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, phòng ban trực thuộc.....(cơ quan, tổ chức).....; nay xác định phạm vi bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm quản lý và bảo vệ, cụ thể như sau:

1. Phạm vi bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, gồm:.....
2. Phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật, gồm:.....
3. Phạm vi bí mật nhà nước độ Tối mật, gồm:.....

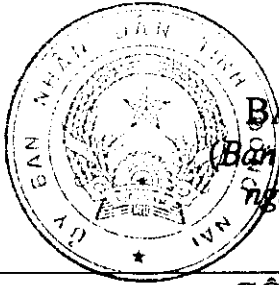
Nơi nhận:

- Như trên;
- BCD công tác bảo vệ BMNN tỉnh;
-
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG, HOẶC NGƯỜI ĐỨNG
ĐẦU CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức.
- (2) Chữ viết tắt tên đơn vị hoặc bộ phận soạn thảo hoặc chủ trì soạn thảo công văn.
- (3) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ Công an ban hành mục BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật và Mật trên lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức và Quy chế bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (Ban hành kèm theo Quyết định số:.....ngày.....tháng.....năm của.....)



PHỤ LỤC SỐ 2

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 51 /2018/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngàythángnăm 20

BẢN CAM KẾT BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Tên tôi là.....

Ngày tháng năm sinh:.....

Quê quán:.....

Chức vụ:.....

Đơn vị công tác:.....

Được phân công làm công tác:.....từ ngày.....tháng.....năm....

Tôi hiểu rằng việc giữ gìn bí mật nhà nước là để bảo vệ lợi ích của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Tôi đã được nghiên cứu các văn bản pháp luật liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Tôi xin cam kết như sau:

1. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.
2. Không để lộ, lọt, mất thông tin, tài liệu, vật mang bí mật nhà nước được nghiên cứu, giao xử lý, bảo quản, lưu giữ.
3. Khi không làm công tác này nữa (chuyển ngành, chuyển công tác khác, nghỉ chế độ, xuất ngũ...), tôi cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước.....(cơ quan, đơn vị, địa phương) nếu có sai phạm./.

**Xác nhận của lãnh đạo
cơ quan, đơn vị, địa phương**
(ký tên, đóng dấu)

Người cam kết
(ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC SỐ 3
PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 51 /2018/QĐ-UBND
ngày 16 tháng Năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC (Cấp trên) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**



....., ngàythángnăm 20

PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT CỦA VĂN BẢN

Kính gửi: (1).....

1. Tên gọi hoặc trích yếu văn bản:.....
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:.....
3. Họ và tên cán bộ soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật: (2).....
5. Căn cứ đề xuất độ mật: (3).....
6. Dự kiến số lượng bản phát hành:

Ý kiến của lãnh đạo Phòng, đơn vị
(quản lý trực tiếp Người soạn thảo
văn bản mật)

(Ký tên)

Người soạn thảo

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phê duyệt của Lãnh đạo cơ quan, đơn vị,
địa phương ký ban hành văn bản mật

Ngày tháng năm

(ký tên)

Ghi chú:

- (1) Người duyệt ký văn bản
- (2) Độ mật: Tuyệt mật, Tối mật, Mật
- (3) Trích dẫn văn bản quy phạm pháp luật làm căn cứ đề xuất độ mật



PHỤ LỤC SỐ 4

PHỤ MẪU SỐ QUẢN LÝ IN, SAO TÀI LIỆU MẬT

(Bắt hành kèm theo Quyết định số: 51 /2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 1 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

.....(1)
.....(2)

SỐ QUẢN LÝ IN, SAO

TÀI LIỆU MẬT

NĂM:.....
Quyển số:.....

(1) Tên cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; (2) Bộ phận (phòng, ban...) sử dụng, quản lý số